

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 216/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11-9-2025
“Tranh chấp về Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Văn Trường

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thái Vũ Đức – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh An Giang:** Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 55/2025/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T – sinh năm 1984;

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim T1 – sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Nay là: Ấp A, xã V, tỉnh An Giang.

(Ông T và bà Kim T1 có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 18/7/2025 và biên bản hòa giải ngày 20/8/2025, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Vào năm 2004, ông kết hôn cùng với bà Nguyễn Thị Kim T1. Hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng do không am hiểu pháp luật nên vợ chồng ông không có đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Sau khi cưới vợ chồng ông chung sống với nhau hạnh phúc, đầm ấm được khoảng 12 năm, thời gian sau đó thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ

chồng có nhiều bất đồng trong cách sống, sinh hoạt, từ đó thường xảy ra tranh cãi và mâu thuẫn ngày càng tăng thêm trong các vấn đề khác nên bà Kim T1 bỏ đi và vợ chồng tự ly thân khoảng 8 năm nay. Nay, ông xét thấy giữa ông và bà Kim T1 không thể nào hàn gắn với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông được ly hôn với nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Trần Nhựt L – sinh ngày 26/9/2004 và Trần Thị Bé N – sinh ngày 02/3/2007, các cháu hiện tại đã trưởng thành.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyên vọng: Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim T1; Về con chung: Do các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung; Tài sản chung, nợ chung: Ông T xác định vợ chồng ông không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải ngày 20/8/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 thống nhất lời trình bày của ông T về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng. Nay, xét thấy giữa bà và ông T không thể nào hàn gắn với nhau được nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T để trả cho cả hai sự tự do.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Trần Nhựt L – sinh ngày 26/9/2004 và Trần Thị Bé N – sinh ngày 02/3/2007, các cháu hiện tại đã trưởng thành.

Tài sản chung, nợ chung: bà Kim T1 xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Nguyên vọng: Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim T1 đồng ý ly hôn với ông Trần Văn T; Về con chung: Do cả hai con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung; Tài sản chung, nợ chung: bà Kim T1 xác định vợ chồng bà không có tài sản chung và cam kết không có nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên ông Trần Văn T khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim T1 được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Ông Trần Văn T với tư cách là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim T1 với tư cách là Bị đơn trong vụ án có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét việc

vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T1 xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới tại địa phương nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống cho đến nay ông bà cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là đã vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông T và bà Kim T1 đều có nguyện vọng được ly hôn với nhau nhưng do hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp, tại thời điểm xét xử Luật Hôn nhân và gia đình đã được sửa đổi, bổ sung nên theo Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX nghĩ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T1 là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T1 có 02 con chung là Trần Nhựt L – sinh ngày 26/9/2004 và Trần Thị Bé N – sinh ngày 02/3/2007. Cả hai con chung đều đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung. Do đó, HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T1 thống nhất xác định ông bà không có tài sản chung và cam kết vợ chồng cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn bằng 300.000đ ông Trần Văn T phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 131, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kim T1 là quan hệ vợ chồng.

Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000233, ngày 30/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5, Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, ông T đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Ông T và bà Kim T1 vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM- TAND tỉnh An Giang; THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA- VKSND khu vực 5;**

- Phòng THADS khu vực 5;
- UBND xã Vĩnh Hòa Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Nguyễn Kim Nhập

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kim Nhập